

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 30/2025/KDTM-ST
Ngày: 18-6-2025
V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Vọng.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung;

Ông Đặng Minh Lý.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Cẩm Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 51/2025/TLST-KDTM ngày 11 tháng 4 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2025/QĐXXST-KDTM ngày 29 tháng 4 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2025/QĐST-KDTM ngày 26 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Công ty TNHH S; địa chỉ: Thửa đất 424, 658, tờ bản đồ số 09, khu phố K, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Chị Lê Thị Mỹ H, sinh năm 1978; cư trú tại: Số I, đường L, Tổ E, Khu phố E, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; là người đại diện theo uỷ quyền (văn bản uỷ quyền ngày 03/4/2025); có mặt.

2. **Bị đơn:** Công ty Cổ phần X; địa chỉ: Đường D, Khu Công nghiệp P, Khu phố D, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Bà Lê Thị Thu B - Tổng giám đốc; là người đại diện theo pháp luật của Công ty; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện ngày 03 tháng 4 năm 2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Công ty TNHH S do chị Lê Thị Mỹ H làm đại diện hợp pháp trình bày:

Trong khoảng thời gian từ tháng 01/2023 đến tháng 12/2024, Công ty TNHH S (sau đây được gọi tắt là Công ty S) ký hợp đồng cung cấp thùng carton cho Công ty Cổ

phần X (sau đây được gọi tắt là Công ty X), theo 02 Hợp đồng nguyên tắc cùng số NK-HS-PC-21001-NVL ngày 03/01/2023 và ngày 03/01/2024.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty S đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ, cung cấp đầy đủ thùng carton cho Công ty X theo số lượng, chủng loại, quy cách, chất lượng, đơn giá do hai bên thỏa thuận, giao nhận theo từng đợt (có hóa đơn chứng từ kèm theo).

Căn cứ theo số lượng thùng carton mà Công ty S đã giao và Công ty X đã nhận, qua Biên bản đối chiếu công nợ và xác nhận số dư ngày 02/01/2024 được xác lập và có ký xác nhận giữa đại diện Công ty S và đại diện Công ty X, Công ty X phải thanh toán cho Công ty S số tiền là 17.361.229.847 đồng.

Do tình hình kinh tế gặp khó khăn trong những năm qua, Công ty S đã hỗ trợ, tạo điều kiện để Công ty X có điều kiện vượt qua khó khăn để có vốn tái sản xuất đảm bảo việc trả nợ cho Công ty S. Do đó sau ngày chốt công nợ ngày 02/01/2024, mặc dù Công ty X vẫn chưa trả hết nợ cũ nhưng Công ty S vẫn tiếp tục cung cấp thùng carton cho Công ty X. Số tiền Công ty X mua hàng sau khi chốt công nợ là 19.063.320.313 thể hiện qua 110 Hoá đơn giá trị giá tăng từ ngày 02/01/2024 đến ngày 15/10/2024. Tuy nhiên, số tiền công ty X đã thanh toán từ 02/01/2024 đến 15/10/2024 chỉ được 7.400.000.000 đồng.

Mặc dù đã đòi nợ nhiều lần, nhưng Công ty X vẫn không thanh toán nợ cũ và nợ mới. Tính đến ngày 01/4/2025, Công ty X còn nợ Công ty S số tiền 29.024.550.161 đồng.

Tháng 9/2023 là 1.900.604.250 đồng;

Tháng 10/2023 là 2.177.647.573 đồng;

Tháng 11/2023 là 3.272.304.717 đồng;

Tháng 12/2023 là 2.610.673.308 đồng;

Tháng 01/2024 là 2.579.399.935 đồng;

Tháng 02/2024 là 2.414.533.570 đồng;

Tháng 03/2024 là 654.802.829 đồng;

Tháng 4/2024 là 1.030.134.723 đồng;

Tháng 5/2024 là 3.401.373.618 đồng;

Tháng 6/2024 là 1.846.952.819 đồng;

Tháng 7/2024 là 612.029.473 đồng;

Tháng 8/2024 là 2.753.856.314 đồng;

Tháng 9/2024 là 490.346.070 đồng;

Tháng 10/2024 là 706.470.846 đồng (đã giao hàng và xuất hóa đơn);

Tháng 10/2024 là 2.261.790.733 đồng (đã giao hàng nhưng chưa xuất hóa đơn do chưa giao hết đơn hàng).

Tháng 10/2024 là 311.629.383 đồng (đã làm hàng nhưng chưa giao do Công ty X ngưng sản xuất).

Theo thỏa thuận trong hợp đồng thì Công ty X phải thanh toán cho Công ty S chậm nhất sau 45 ngày kể từ ngày nhận hàng, xuất hoá đơn tuy nhiên công ty X không thực hiện.

Nay, Công ty S yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Thủ Dầu Một giải quyết như sau:

1/ Buộc Công ty X phải thanh toán cho Công ty S số tiền nợ gốc mua hàng chưa thanh toán của các hóa đơn giá trị gia tăng của các tháng từ tháng 9/2023 đến tháng 10/2024 là 29.024.550.161 đồng.

2/ Bồi thường tiền phạt do vi phạm Điều 5 của 02 Hợp đồng nguyên tắc số NK-AK-PC-21001-NVL ngày 03/01/2023 và 03/01/2024 trên số tiền vi phạm nghĩa vụ thanh toán là 29.024.550.161 đồng, mức phạt 8%, số tiền phạt được xác định là 2.321.964.013 đồng.

3/ Bồi thường tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo Điều 306 của Luật Thương mại đối với số tiền 29.024.550.161 đồng tính từ ngày vi phạm (45 ngày tính từ ngày cuối tháng xuất hoá đơn) đến ngày dự kiến xét xử sơ thẩm (tạm tính là ngày 30/06/2025), mức lãi suất áp dụng là 10%/năm, với số tiền: 3.219.503.400 đồng.

Tổng cộng số tiền yêu cầu Công ty X thanh toán và bồi thường là 34.566.017.574 đồng (*bằng chữ: Ba mươi bốn tỉ năm trăm sáu mươi sáu triệu không trăm mười bảy nghìn năm trăm bảy mươi bốn đồng chẵn*).

[2] Quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn Công ty Cổ phần X không đến Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một làm việc, không gửi văn bản ghi ý kiến cho Tòa án, vì vậy Tòa án không thể ghi nhận ý kiến của Công ty Cổ phần X được.

Tại phiên tòa;

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Theo đơn khởi kiện thì Công ty S yêu cầu buộc Công ty X phải thanh toán cho Công ty S số tiền mua thùng carton còn thiếu là 29.024.550.161 đồng; tiền phạt vi phạm là 2.321.964.013 đồng và tiền lãi phát sinh là 3.219.503.400 đồng. Nay, do số hàng Công ty S đã sản xuất theo đơn đặt hàng của Công ty X vào tháng 10/2024 có giá trị 311.629.383 đồng nhưng Công ty S chưa giao cho Công ty X nên Công ty S không yêu cầu Công ty X phải trả số tiền này; ngoài ra, đối với số hàng Công ty X đã nhận hàng vào tháng 10/2024 có giá trị 2.261.790.733 đồng nhưng Công ty S chưa xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty X nên Công ty S không yêu cầu tiền lãi đối với giá trị số hàng này. Cụ thể: Công ty S yêu cầu Công ty X phải thanh toán cho Công ty S số tiền mua bán thùng carton còn thiếu là 28.712.920.778 đồng; tiền phạt vi phạm là 2.116.090.404 đồng và tiền lãi phát sinh là 2.994.351.646 đồng.

- Người đại diện hợp pháp của bị đơn vắng mặt không có lý do.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

+ Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán đã xác định đúng quan hệ “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*” theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự; thụ lý và giải quyết đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vụ án được thụ lý và ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử là đúng thời hạn theo điểm a khoản 1 Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trình tự thụ lý, việc xác minh, thu thập và giao nhận chứng cứ, các văn bản tố tụng đầy đủ đúng trình tự theo quy định của pháp luật.

+ Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc phiên tòa sơ thẩm;

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nhận thấy, phía nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; riêng bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định. Tại phiên tòa lần thứ hai, bị đơn vắng mặt không có lý do nên Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là đúng theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục gì thêm.

+ Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Riêng đối với phần yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả tiền cho nguyên đơn đối với phần chưa xuất hóa đơn giá trị gia tăng thì đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] *Về quan hệ tranh chấp:* Theo đơn khởi kiện ngày 03 tháng 4 năm 2025, Công ty TNHH S (sau đây gọi tắt là Công ty S) yêu cầu Công ty Cổ phần X (sau đây gọi tắt là Công ty X) phải trả cho Công ty S số tiền thùng carton còn thiếu là 29.024.550.161 đồng; tiền phạt vi phạm là 2.321.964.013 đồng và tiền lãi phát sinh là 3.219.503.400 đồng nên đây là vụ án “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá*” theo quy định tại Điều 24 của Luật Thương mại và Điều 385 của Bộ luật Dân sự.

[1.2] *Về thẩm quyền:* Tại thời điểm thụ lý, bị đơn Công ty X có trụ sở tại thành phố T, tỉnh Bình Dương nên căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

[1.3] *Về sự tham gia phiên tòa của đương sự:* Tại phiên tòa vắng mặt người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty X không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai, vì vậy căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử để giải quyết vụ án vắng mặt người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty X.

[1.4] Theo đơn khởi kiện ngày 03 tháng 4 năm 2025, Công ty S yêu cầu Công ty X phải trả số tiền mua thùng carton còn thiếu là 29.024.550.161 đồng; tiền phạt vi phạm là 2.321.964.013 đồng và tiền lãi phát sinh là 3.219.503.400 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Yêu cầu Công ty X phải thanh toán cho Công ty S số tiền mua bán thùng carton còn thiếu là 28.712.920.778 đồng; tiền phạt vi phạm là 2.116.090.404 đồng và tiền lãi phát sinh là 2.994.351.646 đồng. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của Công ty S về phần nợ gốc, tiền phạt vi phạm và tiền lãi phát sinh không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên được Hội đồng xét xử chấp nhận theo Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Ngày 03/01/2023 và ngày 03/01/2024, giữa Công ty S và Công ty X ký kết 02 Hợp đồng nguyên tắc cùng số: NK-HS-PC-21001-NVL; Hợp đồng nguyên tắc ký ngày 03/01/2023

có hiệu lực đến ngày 31/12/2023 và Hợp đồng nguyên tắc ký ngày 03/01/2024 có hiệu lực đến ngày 31/12/2024. Theo cả 02 Hợp đồng nguyên tắc này thì Công ty S thực hiện việc cung cấp thùng carton theo nhu cầu của Công ty X; số lượng, chủng loại dựa theo từng đơn đặt hàng của Công ty X; đơn giá phù hợp với giá cả thị trường tại thời điểm mua và được Công ty X xác nhận thông qua đơn đặt hàng của Công ty S; ngoài ra, các bên còn thoả thuận về chất lượng hàng hóa, điều kiện phương thức, thời gian, địa điểm giao nhận hàng hóa, phương thức thanh toán, quyền và nghĩa vụ của các bên và điều khoản phạt, hủy hợp đồng. Các Hợp đồng nguyên tắc được những người có thẩm quyền của 02 Công ty tự nguyện giao kết, ký tên và đóng dấu theo quy định tại Điều 24 của Luật Thương mại. Hàng hoá và các bên giao dịch là thùng carton không thuộc hàng hoá cấm kinh doanh, hàng hoá hạn chế kinh doanh hay hàng hoá kinh doanh có điều kiện nên đã tuân thủ đúng quy định tại Điều 25 của Luật Thương mại. Do vậy, các thoả thuận trong các Hợp đồng nguyên tắc đã ký có giá trị thi hành đối với các bên.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn về số tiền gốc là 28.712.920.778 đồng, xét thấy: Thực hiện hợp đồng đã ký, Công ty S đã giao hàng theo các đơn đặt hàng và các phiếu xuất kho cho Công ty X và đã được đại diện 02 Công ty ký xác nhận; đồng thời Công ty S cũng đã xuất các Hóa đơn giá trị gia tăng theo các tháng, từ tháng 9/2023 đến tháng 10/2024 (BL101-579) cho Công ty X. Ngày 02/01/2024, giữa Công ty S và Công ty X ký Biên bản đối chiếu công nợ và xác nhận số dư, theo đó Công ty X xác nhận hết ngày 31/12/2023, Công ty X còn phải thanh toán cho Công ty S số tiền là 17.361.229.847 đồng. Căn cứ 110 Hóa đơn giá trị gia tăng từ ngày 02/01/2024 đến ngày 15/10/2024 mà Công ty S đã xuất cho Công ty X thì số tiền mua bán hàng hóa là 16.489.900.197 đồng; tuy nhiên theo Công ty S thì từ ngày 02/01/2024 đến ngày 15/10/2024 số tiền Công ty X đã thanh toán cho Công ty S là 7.400.000.000 đồng và còn nợ lại Công ty S 9.089.900.197 đồng. Ngoài ra, ngày 15/10/2024, Công ty S đã giao hàng và Công ty X đã nhận số lượng hàng hóa có giá trị 2.261.790.733 đồng, nhưng Công ty chưa xuất hóa đơn, vì vậy để giải quyết triệt để giao dịch giữa Công ty S và Công ty X thì Công ty S phải có trách nhiệm xuất Hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty X theo quy định của pháp luật và Công ty X có trách nhiệm trả cho Công ty S số tiền 2.261.790.733 đồng. Tổng cộng, Công ty X phải trả cho Công ty S số tiền là 17.361.229.847 đồng (theo xác nhận nợ đến hết ngày 31/12/2023) + 11.351.690.930 đồng (tiền mua bán hàng hóa trong năm 2024) = 28.712.920.778 đồng. Vì vậy, yêu cầu của Công ty S được chấp nhận.

[4] Đối với yêu cầu về số tiền tiền phạt vi phạm là 2.116.090.404 đồng, xét thấy: Theo Điều 5 của các Hợp đồng nguyên tắc đã ký ngày 03/01/2023 và ngày 03/01/2024 cùng số: NK-HS-PC-21001-NVL, các bên thoả thuận “*Trong trường hợp Bên nào không tuân thủ nghĩa vụ của mình đơn phương hủy bỏ hoặc vi phạm hợp đồng gây thiệt hại cho bên kia đều phải thực hiện việc bồi thường toàn bộ thiệt hại do mình gây ra, đồng thời còn phải chịu vi phạm hợp đồng là 8% giá trị của phạt vi phạm*”. Theo quy định tại Điều 300 và Điều 301 của Luật Thương mại thì: “*Phạt vi phạm là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm trả một khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng nếu trong hợp đồng có thoả thuận, trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này*”, “*Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thoả thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm, trừ trường hợp quy định tại Điều 266 của Luật này*”. Theo thoả thuận tại Điều 3 của các Hợp đồng nguyên tắc đã ký thì Công ty X có trách nhiệm trả cho Công ty S số tiền mua hàng trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày bên Công ty S giao hàng đầy đủ và xuất hóa đơn cho Công ty X. Như vậy, hết thời hạn 45 ngày, Công ty X không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Công ty S nên Công ty X đã vi phạm nghĩa vụ trả

tiền. Tổng số tiền Công ty X vi phạm và phải chịu phạm vi phạm: 26.451.130.044 đồng x 8% = 2.116.090.404 đồng.

[5] Đối với yêu cầu tiền lãi phát sinh đến ngày xét xử sơ thẩm, với lãi suất là 10%/năm, với số tiền lãi là 2.994.351.646 đồng, xét thấy: Theo phân tích tại mục [4] thì Công ty X có trách nhiệm trả cho Công ty S số tiền mua hàng trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày bên Công ty S giao hàng đầy đủ và xuất hóa đơn cho Công ty X, do Công ty X không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên Công ty S yêu cầu Công ty X trả lãi từ ngày 15/11/2023 đối với các Hóa đơn giá trị gia tăng của tháng 9/2023 và tiền lãi tương tự trên các hóa đơn giá trị gia tăng còn lại là phù hợp. Điều 306 của Luật Thương mại quy định: “*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*”. Căn cứ vào bảng lãi suất do Ngân hàng N, Ngân hàng TMCP N1 và Ngân hàng TMCP C cung cấp thì việc Công ty S yêu cầu lãi suất 10% là phù hợp nên được chấp nhận theo Án lệ số 09/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2016 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm nên được chấp nhận. Cần buộc Công ty X trả cho Công ty S số tiền lãi cụ thể là:

Tháng	Công nợ (đồng)	Ngày chốt công nợ	Ngày bắt đầu tính lãi	Đến ngày	Số ngày	Thành tiền
9/2023	1.900.604.250	30/9/2023	15/11/2023	18/6/2025	581	302.534.540
10/2023	2.177.647.573	31/10/2023	16/12/2023	18/6/2025	550	328.138.675
11/2023	3.272.304.717	30/11/2023	15/01/2024	18/6/2025	520	466.191.357
12/2023	2.610.673.308	31/12/2023	15/02/2024	18/6/2025	489	349.758.698
01/2024	2.579.399.935	31/01/2024	17/3/2024	18/6/2025	458	323.661.690
02/2024	2.414.533.570	28/02/2024	15/4/2024	18/6/2025	429	283.790.384
03/2024	654.802.829	31/3/2024	16/5/2024	18/6/2025	398	71.400.418
04/2024	1.030.134.723	30/4/2024	15/6/2024	18/6/2025	368	103.860.158
05/2024	3.041.373.618	31/5/2024	16/7/2024	18/6/2025	337	314.044.633
06/2024	1.846.952.819	30/6/2024	15/8/2024	18/6/2025	307	155.346.443
07/2024	612.029.473	31/7/2024	15/9/2024	18/6/2025	276	46.279.489
08/2024	2.753.856.314	31/8/2024	16/10/2024	18/6/2025	245	184.847.890
09/2024	490.346.070	30/9/2024	15/11/2024	18/6/2025	215	28.883.399
10/2024	706.470.846	31/10/2024	16/12/2024	18/6/2025	184	35.613.873

Tổng cộng tiền lãi phát sinh	2.994.351.646
------------------------------	---------------

[6] Tổng cộng, buộc Công ty X phải trả cho Công ty S số tiền mua thùng carton còn thiếu; tiền phạt vi phạm và lãi phát sinh là: 33.823.362.828 đồng.

[7] Tại tòa, quan điểm của kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố T phù hợp với một phần nhận định của Hội đồng xét xử.

[8] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Công ty X phải chịu trên số tiền 33.823.362.828 đồng phải trả cho Công ty S, với số tiền án phí cụ thể là:

112.000.000 đồng (của số tiền là 4.000.000.000 đồng) + 0,1% x 29.823.362.828 đồng (số tiền vượt quá 4.000.000.000 đồng) = 141.823.363 đồng.

- Công ty S không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 244, 266, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 24, 25, 50, 300, 301 và 306 của Luật Thương mại; Điều 385 của Bộ luật Dân sự; Án lệ số 09/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2016 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH S về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” với bị đơn là Công ty Cổ phần X.

1.1. Buộc Công ty Cổ phần X phải trả cho Công ty TNHH S số tiền 33.823.362.828đ (ba mươi ba tỷ, tám trăm hai mươi ba triệu, ba trăm sáu mươi hai nghìn, tám trăm hai mươi tám đồng).

1.2. Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật Dân sự.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

2.1. Công ty Cổ phần X phải nộp 141.823.363đ (một trăm bốn mươi một triệu, tám trăm hai mươi ba nghìn, ba trăm sáu mươi ba đồng).

2.2. Công ty TNHH S không phải nộp; Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương hoàn trả cho Công ty TNHH S số tiền tạm ứng án phí đã nộp

71.283.000đ (bảy mươi một triệu, hai trăm tám mươi ba nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001655 ngày 04/4/2025.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Đương sự có mặt tại Tòa được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND TP.TDM;
- Chi cục THADS TP.Thủ Dầu Một;
- CCTHADS TP.Thủ Dầu Một;
- Các đương sự;
- Lưu HS, Tòa.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thế Vọng